

**CÔNG TY CP
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HỒ CHÍ MINH**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) trân trọng công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam vào ngày 25/02/2022 tại đường dẫn sau: <https://cadivi-vn.com/vn/co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



LÊ QUANG ĐỊNH



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022 (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature]

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Số: 0589/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.897.097.789.359	2.832.047.658.917
I. Tiền	110	4	60.503.623.050	69.488.093.025
1. Tiền	111		60.503.623.050	69.488.093.025
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		882.759.901.446	1.743.562.669.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	859.875.397.808	1.692.137.675.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	20.891.188.866	37.972.644.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.993.314.772	13.452.350.705
III. Hàng tồn kho	140	7	2.826.491.751.607	999.009.684.594
1. Hàng tồn kho	141		2.836.050.692.259	1.004.945.152.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.342.513.256	19.987.211.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.509.547.003	15.258.322.792
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.832.966.253	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	4.728.888.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.553.767.830.610	1.583.490.582.121
I. Tài sản cố định	220		461.162.181.941	509.138.521.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	400.744.276.864	439.520.223.386
- Nguyên giá	222		824.374.533.933	804.568.108.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.630.257.069)	(365.047.885.428)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	60.417.905.077	69.618.298.398
- Nguyên giá	228		91.590.187.562	91.590.187.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.172.282.485)	(21.971.889.164)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		226.993.592.503	202.746.686.905
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	226.993.592.503	202.746.686.905
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	793.255.681.301	793.255.681.301
1. Đầu tư vào công ty con	251		789.000.000.000	789.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.255.681.301	4.255.681.301
IV. Tài sản dài hạn khác	260		72.356.374.865	78.349.692.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	66.523.414.954	74.346.956.985
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	5.832.959.911	4.002.735.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.450.865.619.969	4.415.538.241.038

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.643.206.462.319	2.800.977.309.292
I. Nợ ngắn hạn	310		3.329.777.301.811	2.458.506.219.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	701.067.779.952	1.356.744.192.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	265.160.116.502	239.648.598.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	29.489.628.322	42.435.845.036
4. Phải trả người lao động	314		23.130.176.300	34.865.733.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.568.435.976	7.661.323.216
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.247.657.105
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	61.664.556.248	38.661.710.588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.155.419.683.973	682.765.704.173
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	63.367.088.646	29.154.235.913
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.909.835.892	23.321.219.100
II. Nợ dài hạn	330		313.429.160.508	342.471.089.539
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	236.631.493.520	269.376.868.194
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	76.797.666.988	73.094.221.345
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.807.659.157.650	1.614.560.931.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.807.659.157.650	1.614.560.931.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		798.858.007.851	605.759.781.947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		368.970.388.074	379.644.994.954
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		429.887.619.777	226.114.786.993
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.450.865.619.969	4.415.538.241.038



Phạm Thế Hiển
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	11.096.683.858.799	11.145.279.939.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	123.309.114.999	111.614.970.128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	10.973.374.743.800	11.033.664.969.265
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	10.110.435.506.195	10.210.956.269.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		862.939.237.605	822.708.700.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	215.249.295.078	48.018.556.729
7. Chi phí tài chính	22	29	194.202.619.204	171.020.369.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.229.212.871	63.700.112.213
8. Chi phí bán hàng	25	30	220.793.127.982	244.558.718.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	117.828.859.647	109.131.087.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		545.363.925.850	346.017.080.420
11. Thu nhập khác	31	31	14.308.966.532	15.267.563.608
12. Chi phí khác	32		519.393.234	1.093.733.049
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.789.573.298	14.173.830.559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		559.153.499.148	360.190.910.979
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	73.606.674.136	71.310.813.476
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(1.830.224.765)	5.275.880.510
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		487.377.049.777	283.604.216.993

Phạm Thế Hiển
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	559.153.499.148	360.190.910.979
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	77.494.202.851	70.064.556.986
Các khoản dự phòng	03	41.539.771.489	2.124.612.264
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.283.988.982	(1.245.717.469)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(211.226.595.830)	(30.818.851.379)
Chi phí lãi vay	06	73.229.212.871	63.700.112.213
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	541.474.079.511	464.015.623.594
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	723.240.189.741	(808.689.297.348)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.831.105.540.126)	9.535.973.481
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(624.724.327.311)	918.664.716.501
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.572.317.820	(7.233.330.510)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	52.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(70.907.880.879)	(66.635.179.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.230.609.698)	(80.696.112.960)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.330.606.654)	(10.097.001.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.330.012.377.596)	470.865.391.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.851.803.567)	(147.622.391.363)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.585.157.941	
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.075.621.267
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	221.998.001.397	8.704.990.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	168.731.355.771	(137.841.779.683)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.202.015.515.770	4.209.556.575.937
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.762.106.910.644)	(4.387.689.824.285)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.610.599.000)	(201.275.935.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.152.298.006.126	(379.409.183.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(8.983.015.699)	(46.385.571.649)
Tiền đầu năm	60	69.488.093.025	115.873.664.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.454.276)	-
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	60.503.623.050	69.488.093.025

Phạm Thế Hiến
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 541 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 570).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin rằng vấn đề trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Trung	Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Daklak
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
6	Kho Trung tâm	Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm các chi nhánh nhà máy và kho trung tâm. Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí mua chứng nhận ISO, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê lần lượt là 46 năm và 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh có thời hạn 34 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí mua chứng nhận ISO, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương

theo luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản Theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	143.972.843	667.406.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	60.359.650.207	68.820.686.752
	60.503.623.050	69.488.093.025

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 452.980.061 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 317.178.506 VND) dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 128.647.850 VND được tạm giữ để chờ hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước theo chương trình hỗ trợ lãi suất 4% của Chính phủ.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	351.680.906.100	220.274.182.776
Công ty Cổ phần Điện máy Thành Phố Hồ Chí Minh	106.931.121.035	111.446.930.252
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	92.331.996.597	143.064.649.926
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	80.337.273.076	5.379.812.761
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện Số Năm	62.258.046.896	119.520.659.188
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT Khác	-	889.268.354.532
	166.336.054.104	203.183.085.580
	859.875.397.808	1.692.137.675.015
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	781.492.723	909.073.982.633

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	7.244.650.238	6.630.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	1.712.785.189	4.367.137.182
Công ty TNHH Gerald Metals Sarl	-	15.704.028.569
Khác	11.933.753.439	11.271.478.469
	20.891.188.866	37.972.644.220

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	41.300.084.461	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	848.752.980.988	-	181.050.775.777	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	470.632.810	-	370.317.990	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.109.214.326	-	32.411.588.507	-
Thành phẩm	1.868.361.252.462	(9.558.940.652)	769.620.945.699	(5.589.812.086)
Hàng hoá	6.062.353.553	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi đi bán	27.994.173.659	-	16.656.765.053	-
	2.836.050.692.259	(9.558.940.652)	1.004.945.152.133	(5.935.467.539)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.558.940.652 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.935.467.539 VND) do lỗi thời và giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm chưa bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đang thấp hơn giá gốc.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua chứng nhận ISO	1.240.125.950	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	795.465.007	2.044.073.583
Chi phí làm pano quảng cáo	854.340.894	1.448.205.804
Chi phí thử nghiệm	-	8.307.461.886
Khác	1.619.615.152	3.458.581.519
	4.509.547.003	15.258.322.792
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	36.338.948.837	45.670.031.017
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	23.063.965.261	23.530.255.876
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552.356.923	2.156.312.542
Khác	6.568.143.933	2.990.357.550
	66.523.414.954	74.346.956.985

(i) Chi tiết các khoản tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
1	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	29.100.982.239	29.956.035.565
2	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2054	22.704.951.562	23.410.915.215
3	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (**)	14/05/2008	08/08/2054	7.237.966.598	7.461.852.853
4	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	359.013.699	-
5	Khác			-	8.371.483.260
				59.402.914.098	69.200.286.893

(*) Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam), Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 5.816 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 khi Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex xuất hóa đơn đợt 2.

(**) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.237.966.598 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.461.852.853 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 20.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	154.777.830.474	567.111.467.740	75.920.266.889	6.758.543.711	804.568.108.814
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	525.000.000	29.298.438.501	-	-	29.823.438.501
Mua sắm mới	-	1.097.880.443	1.290.000.000	87.050.000	2.474.930.443
Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(6.539.640.042)	(2.009.620.783)	(151.683.000)	(12.491.943.825)
Số dư cuối năm	151.511.830.474	590.968.146.642	75.200.646.106	6.693.910.711	824.374.533.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	60.949.908.037	261.632.647.725	38.902.274.473	3.563.055.193	365.047.885.428
Khấu hao trong năm	5.075.144.420	53.685.509.872	8.849.863.092	683.292.146	68.293.809.530
Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(6.523.073.741)	(2.004.652.808)	(151.683.000)	(9.711.437.889)
Số dư cuối năm	64.993.024.117	308.795.083.856	45.747.484.757	4.094.664.339	423.630.257.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	93.827.922.437	305.478.820.015	37.017.992.416	3.195.488.518	439.520.223.386
Tại ngày cuối năm	86.518.806.357	282.173.062.786	29.453.161.349	2.599.246.372	400.744.276.864

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 222.310.429.602 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 185.235.407.213 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 296.848.986.920 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 237.328.873.625 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	12.695.602.408	9.276.286.756	21.971.889.164
Khấu hao trong năm	1.033.959.422	8.166.433.899	9.200.393.321
Số dư cuối năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	38.511.447.512	31.106.850.886	69.618.298.398
Tại ngày cuối năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.477.488.090 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Cadivi Tower (*)	89.092.571.804	47.516.431.855
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Miền Bắc	-	24.320.743.126
Khác	10.457.538.335	3.466.029.560
	226.993.592.503	202.746.686.905

(*) Tổng chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị Dự án Cadivi Tower lũy kế tới ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.926.601.856 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 976.494.850 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	789.000.000.000	-	(*) 789.000.000.000	789.000.000.000	-	(*)
	789.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	5.081.812.000	2.178.670.000	-	4.947.963.900
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(ii)	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	1.667.247.000	1.020.000.000	-	1.598.730.000
	4.255.681.301	-		4.255.681.301	-	

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai Công ty này.

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Năm nay	Năm trước
1	Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Có lãi	Có lãi

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.164.799.553	20.013.675.730
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	9.465.198.360	8.677.021.661
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.558.940.650	5.935.467.539
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.671.634.043	5.401.186.530
- Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm	8.469.026.500	-
	5.832.959.911	4.002.735.146

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	501.576.439.492	501.576.439.492	301.255.048.719	301.255.048.719
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	76.073.094.990	76.073.094.990	129.998.586	129.998.586
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	74.325.483.253	74.325.483.253	-	-
LS-Nikko Copper Inc	-	-	856.365.892.322	856.365.892.322
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	-	-	120.305.981.329	120.305.981.329
Khác	49.092.762.217	49.092.762.217	78.687.271.317	78.687.271.317
	701.067.779.952	701.067.779.952	1.356.744.192.273	1.356.744.192.273

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	577.649.534.482	577.649.534.482	302.324.447.305	302.324.447.305
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	50.162.156.400	50.162.156.400	35.951.226.933	35.951.226.933
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	39.959.781.600	39.959.781.600	28.821.400.000	28.821.400.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	39.856.875.903	39.856.875.903	77.017.614.186	77.017.614.186
Khác	135.181.302.599	135.181.302.599	97.858.357.661	97.858.357.661
	265.160.116.502	265.160.116.502	239.648.598.780	239.648.598.780

Trong đó:

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	271.515.423	271.515.423	535.256.542	535.256.542
--	-------------	-------------	-------------	-------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu /nộp trong năm		Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND		VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.728.888.566	-	4.728.888.566	-
	4.728.888.566	-	4.728.888.566	-
a. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.403.039.621	15.114.627.283	17.773.970.225	10.743.696.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.948.593.563	68.877.785.570	78.230.609.698	17.595.769.435
Thuế thu nhập cá nhân	1.797.135.022	9.151.874.251	9.798.847.065	1.150.162.208
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.808.701.030	2.808.701.030	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.799.150.379	2.799.150.379	-
Thuế khác	287.076.830	117.459.209	404.536.039	-
	42.435.845.036	98.869.597.722	111.815.814.436	29.489.628.322

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.393.761.375	4.939.151.375
Chi phí lãi vay	3.828.003.862	1.734.558.913
Khác	1.346.670.739	987.612.928
	9.568.435.976	7.661.323.216

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	52.530.542.340	29.094.890.801
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	4.962.080.950	5.125.529.950
Khác	4.171.932.958	4.441.289.837
	61.664.556.248	38.661.710.588

(i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa 7,68%/năm (năm trước: 9,6%/năm).

(ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và cổ tức phải trả tạm ứng đợt 1 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2021, chi tiết tại Thuyết minh số 22.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	371.462.714.004	371.462.714.004	1.867.268.668.609	1.672.161.432.300	566.569.950.313	566.569.950.313
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	-	-	988.789.222.575	674.242.158.907	314.547.063.668	314.547.063.668
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (iii)	-	-	572.126.740.445	258.126.740.445	314.000.000.000	314.000.000.000
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	230.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (v)	-	-	702.135.242.828	519.496.098.352	182.639.144.476	182.639.144.476
Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Chu Lai (vi)	-	-	182.048.052.831	-	182.048.052.831	182.048.052.831
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	115.463.765.052	115.463.765.052	464.647.048.546	462.786.102.379	117.324.711.219	117.324.711.219
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)	51.500.000.000	51.500.000.000	424.646.590.578	363.646.590.578	112.500.000.000	112.500.000.000
Ngân hàng MayBank Việt Nam (ix)	-	-	485.612.513.946	425.612.513.946	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng PARIPAS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	73.300.000.000	73.300.000.000	639.803.082.057	713.103.082.057	-	-
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	714.404.851.909	714.404.851.909	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	399.803.144.078	399.803.144.078	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-
Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi Nhánh Sài Gòn	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi Nhánh TP.HCM	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	71.039.225.117	71.039.225.117	75.790.761.466	71.039.225.117	75.790.761.466	75.790.761.466
	682.765.704.173	682.765.704.173	7.974.075.919.868	6.501.421.940.068	2.155.419.683.973	2.155.419.683.973

- (i) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 5 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5% - 4,0%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 05 năm 2022.
- (ii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 05 năm 2022.
- (iii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4-5 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,5-3,8%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 04 năm 2022.
- (iv) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,4%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 04 năm 2022.
- (v) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,1 -3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả khi đáo hạn. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 04 năm 2022.
- (vi) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 02 năm 2022.
- (vii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 4 với lãi suất áp dụng từ 3,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 04 năm 2022.
- (viii) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 6 tháng với lãi suất áp dụng từ 2,8% - 3,2%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 06 năm 2022.
- (ix) Khoản vay tín chấp với kỳ hạn vay 3 tháng với lãi suất áp dụng từ 3,25%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi vay trả 1 lần khi bắt đầu giải ngân. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 03 năm 2022.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	213.325.675.722	213.325.675.722	43.061.822.470	34.531.588.277	221.855.909.915	221.855.909.915
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	89.820.362.589	89.820.362.589	-	17.964.072.518	71.856.290.071	71.856.290.071
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	37.270.055.000	37.270.055.000	-	18.560.000.000	18.710.055.000	18.710.055.000
	340.416.093.311	340.416.093.311	43.061.822.470	71.055.660.795	312.422.254.986	312.422.254.986
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	71.039.225.117				75.790.761.466	
- Số phải trả sau 12 tháng	269.376.868.194				236.631.493.520	

(i) Phản ánh hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt". Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 129.826.280.712 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 5,51%; lãi suất thay đổi và lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 147.140.282.281 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 171.208.567.160 VND), tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam) – bên liên quan của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 4 và số 9).

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 92.029.629.203 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất 5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam kỳ Khởi nghĩa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.477.488.090 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.511.447.512 VND) và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 10).

- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/201809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND tại ngày 18 tháng 10 năm 2019, với mục đích tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 149.592.355.703 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 176.935.513.636 VND) (Thuyết minh số 8 và số 9).

- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0067/KHDN2/15CD ngày 31 tháng 12 năm 2015 có hạn mức tối đa là 180.000.000.000 VND, với mục đích thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện tại lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2018 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 3%/năm cộng với chi phí vốn thị trường, lãi vay được trả hàng quý. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản của Công ty con bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư này với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.436.048.797 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 116.247.342.482 VND).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	75.790.761.466	71.039.225.117
Trong năm thứ hai	70.885.150.847	71.296.005.679
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	151.941.898.292	183.390.520.607
Sau năm năm	13.804.444.380	14.690.341.908
	<u>312.422.254.985</u>	<u>340.416.093.311</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(75.790.761.466)	(71.039.225.117)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>236.631.493.520</u>	<u>269.376.868.194</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	54.898.062.146	29.154.235.913
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.469.026.500	-
	<u>63.367.088.646</u>	<u>29.154.235.913</u>
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	76.797.666.988	73.094.221.345
	<u>76.797.666.988</u>	<u>73.094.221.345</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	283.604.216.993	283.604.216.993
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (i)	-	-	-	-	(9.875.419.931)	(9.875.419.931)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(22.114.199.312)	(22.114.199.312)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Số dư cuối năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	487.377.049.777	487.377.049.777
Điều chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho công ty con (i)	-	-	-	-	1.038.250.000	1.038.250.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 (iii)	-	-	-	-	(287.447.150.000)	(287.447.150.000)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	798.858.007.851	1.807.659.157.650

- (i) Năm 2020, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho Công ty và Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai – công ty con của Công ty dựa trên lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Năm 2021, theo quyết định số 623/QĐ-NNL ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Ban Tổng Giám đốc về việc điều chuyển Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019, Công ty đã điều chuyển Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 cho Công ty con với số tiền là 1.038.250.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 7.869.923.873 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên về kế hoạch chia cổ tức năm 2020, Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị về kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 với số tiền là 172.468.290.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 26 tháng 01 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên về việc phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2020 và kế hoạch chia cổ tức năm 2021, Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chi trả cổ tức còn lại năm 2020 là 57.489.430.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 06 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 13/2021/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 57.489.430.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 13 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(110.570)	(110.570)
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	55.388.635	553.886.350.000	96,16%	55.088.635	550.886.350.000	95,64%
Các cổ đông khác	2.100.795	21.007.950.000	3,65%	2.400.795	24.007.950.000	4,17%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	100.376	60.066
Đồng Euro (EUR)	6.262	647
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	56.572.974.246	57.597.994.893
<i>Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân</i>	<i>19.260.526.417</i>	<i>19.260.526.417</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên</i>	<i>14.023.657.234</i>	<i>14.023.657.234</i>
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	<i>6.980.385.491</i>	<i>6.998.389.515</i>
<i>Khác</i>	<i>16.308.405.104</i>	<i>17.315.421.727</i>

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trên 5 năm	1.611.256.478	1.611.256.478
	1.611.256.478	1.611.256.478

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - công ty con của Công ty, với số tiền vay là 129.988.909.087 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 175.636.953.231 VND) tại Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam đáo hạn ngày 11 tháng 12 năm 2026.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.096.683.858.799	11.145.279.939.393
Doanh thu bán thành phẩm	9.948.934.824.778	8.978.758.314.074
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.069.930.212.843	2.082.022.388.842
Doanh thu bán hàng hóa	21.848.374.235	34.171.791.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.970.446.943	50.327.445.312
Các khoản giảm trừ doanh thu	(123.309.114.999)	(111.614.970.128)
Chiết khấu thương mại	(122.601.423.848)	(110.077.238.046)
Hàng bán bị trả lại	(707.691.151)	(1.537.732.082)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.973.374.743.800	11.033.664.969.265
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.168.799.320.003	2.214.286.556.487

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.972.370.928.348	8.059.062.957.504
Giá vốn bán nguyên vật liệu	1.061.514.541.718	2.079.019.174.471
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.930.021.032	33.091.566.185
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	54.996.541.984	47.992.838.135
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	3.623.473.113	(8.210.267.081)
	10.110.435.506.195	10.210.956.269.214

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.804.914.208.233	10.153.672.878.703
Chi phí nhân công	131.722.877.408	176.905.585.562
Chi phí khấu hao và hao mòn	77.494.202.851	70.064.556.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.046.131.564	126.788.036.419
Chi phí khác bằng tiền	102.536.708.850	103.601.146.919
	12.232.714.128.906	10.631.032.204.589



28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	156.220.803	124.552.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.204.233.640	10.172.552.797
Lãi bán hàng trả chậm	3.623.117.613	7.081.970.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.265.723.022	13.359.831.329
Khác	-	17.279.649.328
	215.249.295.078	48.018.556.729

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	73.229.212.871	63.700.112.213
Chiết khấu thanh toán	108.082.052.716	94.236.295.296
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	3.295.986.877	6.092.088.558
Lãi ký quỹ	7.679.004.732	4.484.366.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.916.362.008	1.882.307.322
Khác	-	625.200.000
	194.202.619.204	171.020.369.937

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	46.161.201.902	55.247.447.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.699.303.811	82.128.089.355
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	36.762.387.703	60.121.549.651
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.479.445.683	29.712.247.236
Dự phòng bảo hành	29.447.271.876	13.436.259.345
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.243.517.007	3.913.125.380
	220.793.127.982	244.558.718.589
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	41.614.536.377	50.681.099.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.637.684.510	40.957.853.760
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.253.537.454	8.458.212.778
Khác	20.323.101.306	9.033.921.335
	117.828.859.647	109.131.087.834

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hợp đồng	10.126.380.213	10.626.388.461
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	1.025.020.647	835.799.688
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	804.652.005	54.817.951
Lãi được vay hỗ trợ bởi UBND HCM	1.215.801.938	2.120.626.354
Khác	1.137.111.729	1.629.931.154
	14.308.966.532	15.267.563.608

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	73.606.674.136	71.310.813.476
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	73.606.674.136	71.310.813.476

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	559.153.499.148	360.190.910.979
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	210.265.723.022	13.359.831.329
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	26.379.402.548
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	9.994.470.733	36.102.390.278
- Các khoản chênh lệch tạm thời	9.151.123.820	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	368.033.370.679	356.554.067.380
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	73.606.674.136	71.310.813.476

(*) Trong năm 2021, theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐTV ngày 19 tháng 7 năm 2021 và 08/2021/NQ-HĐTV ngày 28 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai đã phê duyệt chuyển số tiền lợi nhuận sau thuế năm 2019 và 2020 về Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Công ty mẹ") với số tiền lần lượt là 146.308.693.066 VND và 63.896.380.756 VND. Trong năm 2021, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền lợi nhuận Công ty con nộp về này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.830.224.765)	5.275.880.510

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex
(Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam)
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện
Công ty TNHH MTV Gelex Land
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty mẹ
Công ty con
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.168.799.320.003	2.214.286.556.487
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	1.010.736.514.377	899.268.417.633
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	110.221.606.691	1.233.958.660.245
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	43.335.731.511	44.567.428.014
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	3.899.275.998	17.055.920.255
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	345.198.720	94.340.540
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	140.992.706	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	120.000.000	120.000.000
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	-	19.221.789.800
Lãi bán hàng trả chậm	3.218.335.481	9.094.111.097
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	3.218.335.481	9.094.111.097
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.597.857.748.608	5.924.505.706.464
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	8.088.666.129.697	5.779.996.255.180
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	508.598.164.367	37.304.382.349
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	522.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	71.454.544	107.205.068.935
Mua tài sản	417.290.337	177.683.924
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	417.290.337	177.683.924
Bán tài sản cố định	-	295.760.470
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	295.760.470
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	250.000.000.000	340.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	340.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	250.000.000.000	-
Lãi ký quỹ	4.412.711.022	15.856.273.972
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	15.856.273.972
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	4.412.711.022	-
Các khoản đi vay	77.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	77.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	240.493.150	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	240.493.150	-
Cổ tức đã trả	275.743.175.000	192.810.222.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	275.743.175.000	192.810.222.500
Cổ tức đã nhận	210.205.073.822	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	210.205.073.822	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	781.492.723	909.073.982.633
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	781.492.723	583.838.301
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	889.268.354.532
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-	19.221.789.800
Phải thu ngắn hạn khác	-	11.596.273.972
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-	11.596.273.972
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	271.515.423	535.256.542
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	271.515.423	535.256.542
Phải trả người bán ngắn hạn	577.649.534.482	302.324.447.305
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	501.576.439.492	301.255.048.719
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	76.073.094.990	129.998.586
Công ty TNHH MTV Gelex Land	-	939.400.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	2.160.000.000	2.192.770.000
Thu nhập của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	17.634.266.937	21.017.571.626
	19.794.266.937	23.210.341.626

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội Đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

<i>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</i>	Chức vụ	2021	2020
		960.000.000	992.770.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Lê Quang Định	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	165.000.000	212.770.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	165.000.000	180.000.000
Phan Đăng Tường	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	15.000.000	-
Đỗ Duy Hưng	Thành viên, bổ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	15.000.000	-
Lương và thu nhập khác		1.200.000.000	1.200.000.000
Trần Đăng Phước	Thành viên chuyên trách	1.200.000.000	1.200.000.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 7.584.550.816 VND (năm 2020: 13.127.458.856 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 9.029.335.427 VND (năm 2020: 12.053.482.335 VND) là số tiền tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.828.003.862 VND (năm 2020: 1.734.558.913 VND) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm 4.962.080.950 VND (năm 2020: 5.125.529.950 VND) là số tiền cổ tức phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Phạm Thế Hiến
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022



PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 487 tỷ đồng cho thấy có biến động tăng 203 tỷ đồng (tương ứng tăng 72%), so với kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế của năm 2020 là 283 tỷ đồng. Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do bộ tài chính ban hành, nhóm công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

Trong năm 2021, lợi nhuận của công ty con nộp về là 210 tỷ đồng (năm 2020 không phát sinh).



Phạm Thế Hiển
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022